

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG**

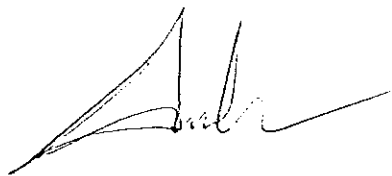
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>451,557,800,897</b>	<b>429,452,672,997</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1,584,289,617</b>	<b>3,075,179,875</b>
Tiền	111	1,531,539,011	3,022,429,269
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	52,750,606	52,750,606
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)</b>	<b>120</b>	<b>375,000</b>	<b>375,000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198,500)	(198,500)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)</b>	<b>130</b>	<b>269,061,686,914</b>	<b>299,024,901,384</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	236,604,565,102	256,074,158,513
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4,883,559,855	6,855,043,857
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44,652,334	44,652,334
Phải thu ngắn hạn khác	136	36,408,747,840	45,248,401,980
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(10,179,024,572)	(10,496,541,655)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1,299,186,355	1,299,186,355
<b>IV. Hàng tồn kho (140=141+149)</b>	<b>140</b>	<b>97,801,931,005</b>	<b>52,622,203,579</b>
Hàng tồn kho	141	103,564,184,996	57,467,954,605
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(5,762,253,991)	(4,845,751,026)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)</b>	<b>150</b>	<b>83,109,518,361</b>	<b>74,730,013,159</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,272,383,087	1,259,044,041
Thuế GTGT được khấu trừ	152	80,831,238,770	73,470,969,118
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>338,100,872,590</b>	<b>347,507,894,496</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>	<b>210</b>	<b>9,978,637,807</b>	<b>9,740,432,528</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9,978,637,807	9,740,432,528
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>	<b>220</b>	<b>204,943,434,613</b>	<b>211,493,532,340</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)</b>	<b>221</b>	<b>126,356,586,347</b>	<b>129,322,417,678</b>
-Nguyên giá	222	392,704,974,981	386,554,123,981
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(266,348,388,634)	(257,231,706,303)

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)</b>	<b>224</b>	<b>68,923,500,418</b>	<b>73,128,678,150</b>
-Nguyên giá	225	88,078,034,157	88,078,034,157
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(19,154,533,739)	(14,949,356,007)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)</b>	<b>227</b>	<b>9,663,347,848</b>	<b>9,042,436,512</b>
-Nguyên giá	228	15,460,472,919	14,530,515,999
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(5,797,125,071)	(5,488,079,487)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)</b>	<b>230</b>	<b>41,063,041,285</b>	<b>41,923,473,153</b>
-Nguyên giá	231	43,378,125,925	43,378,125,925
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(2,315,084,640)	(1,454,652,772)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>	<b>240</b>	<b>1,763,080,400</b>	<b>4,889,716,469</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,763,080,400	4,889,716,469
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)</b>	<b>250</b>	<b>30,100,000,000</b>	<b>30,100,000,000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	30,100,000,000	30,100,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)</b>	<b>260</b>	<b>50,252,678,485</b>	<b>49,360,740,006</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	46,432,523,722	45,677,907,118
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3,820,154,763	3,682,832,888
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>789,658,673,487</b>	<b>776,960,567,492</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>284,367,798,247</b>	<b>251,068,806,336</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)</b>	<b>310</b>	<b>256,068,845,809</b>	<b>211,717,704,922</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	79,652,356,541	60,896,487,697
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	171,158,030	171,158,030
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	3,257,727,378	7,020,902,860
Phải trả người lao động	314	9,084,824,184	519,364,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3,541,775,109	3,034,205,483
Phải trả ngắn hạn khác	319	65,670,279,006	41,335,230,676
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	94,643,837,946	97,074,370,093
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	46,887,615	1,665,986,083
<b>II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>	<b>330</b>	<b>28,298,952,438</b>	<b>39,351,101,414</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17,000,000	17,000,000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	28,087,874,438	38,984,023,414
Dự phòng phải trả dài hạn	342	194,078,000	350,078,000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>505,290,875,240</b>	<b>525,891,761,156</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>505,290,875,240</b>	<b>525,891,761,156</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2022	Ngày 31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	418	5,915,838,779	3,366,908,114
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	116,914,621,933	140,064,438,514
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	102,687,592,117	68,502,287,307
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	14,227,029,816	71,562,151,207
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>789,658,673,487</b>	<b>776,960,567,492</b>

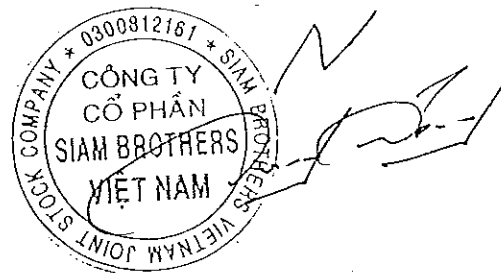
Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Trần Ngọc Dũng**

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Veerapong Sawatyanon**



SIAM BROTHERS  
VIỆT NAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG**

**Quý 2 năm 2022**

Mẫu B02-DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Lũy kế 6 tháng đến ngày 30/06/2022	Lũy kế 6 tháng đến ngày 30/06/2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	95,527,481,133	112,172,136,658	204,523,142,323	214,632,937,574
2. Các khoản giảm trừ	02		874,227,813		2,228,411,434
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	95,527,481,133	111,297,908,845	204,523,142,323	212,404,526,140
4. Giá vốn hàng bán	11	73,950,408,025	86,061,699,704	161,702,369,835	166,691,368,177
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	21,577,073,108	25,236,209,141	42,820,772,488	45,713,157,963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,653,685,136	25,751,453,985	2,985,477,658	25,734,448,303
7. Chi phí tài chính	22	2,215,714,075	2,683,257,867	4,453,261,495	5,383,530,868
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2,183,449,990	2,639,215,814	4,414,298,591	5,341,718,055
8. Chi phí bán hàng	24	3,347,594,307	2,583,388,801	5,732,850,729	4,638,439,914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,156,767,738	10,992,230,733	18,405,874,685	20,583,306,369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	8,510,682,124	34,728,785,725	17,214,263,237	40,842,329,115
11. Thu nhập khác	31	13,864,471	13,751,093	20,341,658	21,546,393
12. Chi phí khác	32				40
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	13,864,471	13,751,093	20,341,658	21,546,353
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	8,524,546,595	34,742,536,818	17,234,604,895	40,863,875,468
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,492,633,284	1,680,914,314	3,144,896,954	2,684,569,566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-60,947,471	893,225,811	(137,321,875)	575,360,748
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	7,092,860,783	32,168,396,692	14,227,029,816	37,603,945,154
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



www.sawayanon.com



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2022	Ngày 30/06/2021
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,234,604,895	40,863,875,468
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,491,337,515	13,857,871,625
- Các khoản dự phòng	03	442,985,882	(3,581,947,579)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(77,030,397)	53,949,413
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,799,079,908)	(25,733,700,403)
- Chi phí lãi vay	06	4,414,298,591	5,341,718,055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33,707,116,578	30,801,766,579
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22,696,301,415	(64,757,837,990)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46,096,230,392)	(26,693,889,536)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22,987,928,937	115,787,484,987
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,767,955,650)	879,890,801
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,414,298,591)	(5,341,718,055)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,874,693,303)	(7,406,964,412)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,658,243,000)	(4,689,192,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16,579,925,994	38,579,540,374
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(299,418,500)	(395,922,883)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,322,001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,799,079,909	11,000,095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,499,661,409	(376,600,787)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	83,673,515,587	73,635,269,332
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(86,732,541,478)	(103,588,428,742)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10,267,655,232)	(13,508,733,053)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,268,697,460)	(1,292,471,939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,595,378,583)	(44,754,364,402)

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2022	Ngày 30/06/2021
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1,515,791,180)	(6,551,424,815)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,075,179,875	8,759,903,223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24,900,923	840,919
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,584,289,618	2,209,319,327

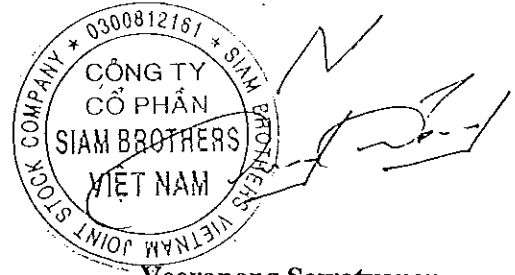
Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**I- Đặc điểm hoạt**

**I. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dân thùng ben dùng trong nông ngư nghiệp;
  - Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
  - Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
  - Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.
- Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, q.12, TPHCM, Việt Nam ("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư. .

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

**II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

**IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2022.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản đầu tư**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

*Nguyễn giữ*

*AKH*



Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

#### **Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

#### **(h) tài sản cố định vô hình**

##### **(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

##### **(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### **(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

##### **(j) Chi phí trả trước dài hạn**

##### **(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giá chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

**Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - + tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn ; hoặc
  - + là công cụ tài chính phái sinh ( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- + các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- + các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- + các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- + các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - + khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - + là công cụ tài chính phái sinh( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

**(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ru dài đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

**(r) chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VND)	
Diễn giải	Số cuối năm
Tiền mặt	660,237,984
Tiền gửi ngân hàng	871,301,027
	610,631,285
	2,411,797,984

*Handwritten signature*

Tiền gửi có kỳ hạn	52,750,606	52,750,606
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,584,289,617</b>	<b>3,075,179,875</b>

**02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Có phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	-198,500
<b>Tổng cộng</b>	<b>375,000</b>	<b>375,000</b>

**03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1- Phải thu khách hàng</b>	<b>8,856,309,035</b>	<b>8,856,309,035</b>
MYANMA KANYOTAN CO.,LTD	535,502,922	535,502,922
U THAN MAUNG	167,273,925	167,273,925
Shwe Pyi Oo	240,847,867	240,847,867
Swe Myint Aung	2,461,705,385	2,461,705,385
ARSHA THAR INTERNATIONAL CO., LTD	3,766,838,666	3,766,838,666
Công ty CP Tập Đoàn Trí Tuệ Việt	2,386,917,117	2,386,917,117
Các đối tượng khác	2,159,477,249	2,620,576,132
<b>2- Phải thu các bên liên quan</b>	<b>224,886,001,971</b>	<b>243,894,496,499</b>
Công ty cổ phần VFD	4,316,490,684	8,816,490,684
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1,431,166,023	1,419,568,453
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	219,138,345,264	233,658,437,362
<b>Tổng cộng (1)+(2)</b>	<b>236,604,565,102</b>	<b>256,074,158,513</b>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(10,179,024,572)	(10,496,541,655)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>226,425,540,530</b>	<b>245,577,616,858</b>

**04-Các khoản trả trước cho người bán**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1-Trả trước cho người bán</b>	<b>1,954,680,776</b>	<b>2,492,741,078</b>
PHẦN VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN PHÍA NAM		200,000,000
Cty TNHH SX-TM TRẦN KHÔI		556,875,000
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân	99,119,515	99,119,515
Cty CP Chứng Khoán Châu Á	85,000,000	85,000,000

*Handwritten signature*

Cty CP ACG Vietnam	43,426,500	43,426,500
Cty TNHH DV Tư Vấn Việt Trung	20,000,000	20,000,000
Công Ty Cổ Phần Babylons	75,000,000	75,000,000
CÔNG TY TNHH TAKA PLUS	500,000,000	.
CÔNG TY TNHH EFWHA VINA	132,268,500	132,268,500
Yangzhou Ocean Friend Import & Export Co., Ltd.		574,885,800
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	553,818,100	
Các đối tượng khác	446,048,161	706,165,763
<b>2- Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>2,928,879,079</b>	<b>4,362,302,779</b>
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	2,928,879,079	4,362,302,779
<b>Tổng cộng (1) + (2)</b>	<b>4,883,559,855</b>	<b>6,855,043,857</b>

**05- Phải thu cho vay ngắn hạn**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44,652,334	44,652,334
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,652,334</b>	<b>44,652,334</b>

**06- Phải thu ngắn hạn khác**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	23,140,557,534	35,092,921,997
Tạm ứng	2,801,980,890	3,047,080,978
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	781,477,250	898,477,250
<b>Phải thu khác từ các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	9,684,732,166	4,709,921,755
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	-	1,500,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>36,408,747,840</b>	<b>45,248,401,980</b>

**07- Tài sản thiếu chờ xử lý**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	1,299,186,355	1,299,186,355
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,299,186,355</b>	<b>1,299,186,355</b>

**08- Hàng tồn kho**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		

*Handwritten signature*

Nguyên liệu, vật liệu	24,850,755,805	16,657,310,711
Công cụ, dụng cụ	1,348,947,816	1,340,606,099
Chi phí SX, KD dở dang	1,130,903,215	2,141,987,600
Thành phẩm	68,946,172,767	30,042,412,826
Hàng hóa	7,272,616,617	7,270,848,593
Khác	14,788,776	14,788,776
<b>Tổng cộng</b>	<b>103,564,184,996</b>	<b>57,467,954,605</b>
Dự phòng hàng tồn kho	(5,762,253,991)	(4,845,751,026)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>97,801,931,005</b>	<b>52,622,203,579</b>

**09. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	817,193,100	851,404,883
Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	1,455,189,987	407,639,158
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,272,383,087</b>	<b>1,259,044,041</b>

**10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị và hệ thống năng lượng mặt trời	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	108,526,951,419	267,451,790,349	8,341,766,552	2,233,615,661	386,554,123,981
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm	413,351,000	5,737,500,000			6,150,851,000
Số cuối kỳ 30/06/2022	108,940,302,419	273,189,290,349	8,341,766,552	2,233,615,661	392,704,974,981
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(50,094,114,807)	(197,615,475,737)	(7,533,747,892)	(1,988,367,867)	(257,231,706,303)
Khấu hao trong năm	(2,738,918,202)	(6,293,299,092)	(44,069,735)	(40,395,302)	(9,116,682,331)
Số cuối kỳ 30/06/2022	(52,833,033,009)	(203,908,774,829)	(7,577,817,627)	(2,028,763,169)	(266,348,388,634)
<b>3- Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	58,432,836,612	69,836,314,612	808,018,660	245,247,794	129,322,417,678
Tại ngày cuối năm 30/06/2022	56,107,269,410	69,280,515,520	763,948,925	204,852,492	126,356,586,347

**11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	2,728,847,348	11,801,668,651	14,530,515,999
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		929,956,920	929,956,920
Số cuối kỳ 30/06/2022	2,728,847,348	12,731,625,571	15,460,472,919
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(2,728,847,348)	(2,759,232,139)	(5,488,079,487)
Khấu hao trong năm		(309,045,584)	(309,045,584)
Số cuối kỳ 30/06/2022	(2,728,847,348)	(3,068,277,723)	(5,797,125,071)
<b>3- Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm 31/12/2021		9,042,436,512	9,042,436,512
Tại ngày cuối năm 30/06/2022		9,663,347,848	9,663,347,848

**12- Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	88,078,034,157	88,078,034,157
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Số cuối kỳ 30/06/2022	88,078,034,157	88,078,034,157
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(14,949,356,007)	(14,949,356,007)
Khấu hao trong năm	(4,205,177,732)	(4,205,177,732)
Số cuối kỳ 30/06/2022	(19,154,533,739)	(19,154,533,739)
<b>3- Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	73,128,678,150	73,128,678,150
Tại ngày cuối năm 30/06/2022	68,923,500,418	68,923,500,418

**13- Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	43,378,125,925	43,378,125,925

*Handwritten signature*



Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Số cuối kỳ 30/06/2022	43,378,125,925	43,378,125,925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(1,454,652,772)	(1,454,652,772)
Khấu hao trong năm	(860,431,868)	(860,431,868)
Số cuối kỳ 30/06/2022	(2,315,084,640)	(2,315,084,640)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	41,923,473,153	41,923,473,153
Tại ngày cuối năm 30/06/2022	41,063,041,285	41,063,041,285

#### 14- Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	449,251,621	1,537,500,000
Xây dựng cơ bản	842,322,779	3,045,716,469
Sửa chữa lớn TSCĐ	471,506,000	306,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,763,080,400</b>	<b>4,889,716,469</b>

#### 15- Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả 1 lần + Công cụ dụng cụ	39,473,893,381	39,929,712,091
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	6,958,630,341	5,748,195,027
<b>Tổng cộng</b>	<b>46,432,523,722</b>	<b>45,677,907,118</b>

#### 16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	3,747,618,403	3,635,589,984
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	72,536,360	47,242,904
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,820,154,763</b>	<b>3,682,832,888</b>

#### TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÀN LẠI Bảng cân đối kế toán báo cáo riêng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,035,804,914	2,099,308,331
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,152,450,798	969,150,205
Chi phí phải trả (335)	708,355,021	648,347,025
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38,815,600	70,015,600
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(187,807,932)	(151,231,177)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	72,536,360	47,242,904
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,820,154,762</b>	<b>3,682,832,888</b>

*Handwritten signature*

17. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1- Phải trả người bán</b>	<b>5,955,959,969</b>	<b>4,899,766,551</b>
Cty TNHH SX-TM TRẦN KHÔI	48,195,000	3,150,000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BẢO VỆ KIẾN LONG SÀI GÒN	140,400,000	128,700,000
CÔNG TY CP TM-DV-XD TÂN THỊNH PHÁT	239,563,503	60,281,719
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRƯỞNG PHÚC	73,116,800	63,149,800
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYÊN PHÁT NHANH VIETSTAR	366,741,003	698,189,520
Cty TNHH TM Xe Nâng KATO	190,080,000	203,500,000
Các đối tượng khác	5,326,022,166	3,742,795,512
<b>2- Phải trả các bên liên quan</b>	<b>73,696,396,572</b>	<b>55,996,721,146</b>
Công ty CP Siam Holdings Việt Nam	7,651,829,002	2,864,708,335
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	5,410,181,080	2,099,636,000
Công ty CP VFD	1,230,603,000	1,230,603,000
Công ty CP VFI VN	337,465,716	225,039,540
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	782,421,234	778,773,783
Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn	102,425,701	221,646,525
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	58,181,470,839	48,576,313,963
<b>Tổng cộng (1) + (2)</b>	<b>79,652,356,541</b>	<b>60,896,487,697</b>

18. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Wakamatsu Trading Co., Ltd	60,287,495	60,287,495
SIANG MAY PTE.LTD	12,862,753	12,862,753
Các đối tượng khác	98,007,782	98,007,782
<b>Tổng cộng</b>	<b>171,158,030</b>	<b>171,158,030</b>

19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu (Chi tiêu 152)</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	80,831,238,770	11,116,738,383	18,477,008,035	73,470,969,118
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>80,831,238,770</b>	<b>11,116,738,383</b>	<b>18,477,008,035</b>	<b>73,470,969,118</b>

*Handwritten signature*

Phải nộp (Chi tiêu 313)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,144,896,954	6,874,693,303	3,144,896,954	6,874,693,303
Thuế thu nhập cá nhân	112,360,565	1,067,708,501	1,033,859,509	146,209,557
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	469,859		80,892,270	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		64,663,712	64,663,712	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,257,727,378</b>	<b>8,007,065,516</b>	<b>4,324,312,445</b>	<b>7,020,902,860</b>

**20. Phải trả người lao động**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	9,084,824,184	519,364,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,084,824,184</b>	<b>519,364,000</b>

**21. Chi phí trích trước**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	451,361,658	475,000,000
Chi phí phải trả_Chi phí trích trước	2,878,145,966	2,387,048,452
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí tiền com nhân viên	118,402,020	172,157,031
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,541,775,109</b>	<b>3,034,205,483</b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí KM kết chuyển DT chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>		

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa Chờ giải quyết	193,400,557	39,681,994
Kinh phí công đoàn	172,430,960	137,910,760
Bảo hiểm xã hội	584,705,687	1,977,351,509
Bảo hiểm y tế	108,356,400	31,014,000
Phải trả cổ tức	55,062,805,585	29,542,731,845
Bảo hiểm thất nghiệp	23,447,100	7,685,300

*Handwritten signature*

Phải trả, phải nộp khác	94,964,715	304,266,812
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
<b>Phải thu khác các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH TM và dịch vụ Siam Brothers VN	9,380,168,002	9,244,588,456
<b>Tổng cộng</b>	<b>65,670,279,006</b>	<b>41,335,230,676</b>

**24. Vay và nợ thuế tài Chính**

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	71,140,323,839	83,859,517,834	83,673,515,587	71,326,326,085
Vay ngân hàng đến hạn trả	5,746,047,288	2,873,023,644	2,873,023,644	5,746,047,288
Thuế tài chính đến hạn trả	17,757,466,842	10,267,655,232	8,023,125,278	20,001,996,796
<b>Tổng cộng vay ngắn hạn</b>	<b>94,643,837,969</b>	<b>97,000,196,710</b>	<b>94,569,664,509</b>	<b>97,074,370,169</b>
Các khoản đi vay dài hạn	12,928,606,396	2,873,023,644		15,801,630,040
Nợ thuế tài Chính	15,159,268,019	8,023,125,278		23,182,393,297
<b>Tổng cộng vay dài hạn</b>	<b>28,087,874,415</b>			<b>38,984,023,337</b>
<b>TỔNG VAY</b>	<b>122,731,712,384</b>	<b>97,000,196,710</b>	<b>94,569,664,509</b>	<b>136,058,393,506</b>

**Các khoản vay ngân hàng**

Ngân hàng	Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Công ty mẹ	40,233,382,791	31,440,788,426	40,891,970,699	30,782,200,518
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 2	1,828,982,738	5,683,442,943	1,799,766,847	5,712,658,834
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 3	113,008,000	9,828,230,541	113,000,000	9,828,238,541
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Công ty mẹ	18,674,653,684	2,873,023,644		21,547,677,328
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Công ty mẹ	20,452,797,760	22,897,842,715	26,658,952,492	16,691,687,983
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 2	4,357,188,001	9,320,343,031	8,914,666,001	4,762,865,031
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 3	4,154,964,548	4,688,870,178	5,295,159,548	3,548,675,178
<b>Tổng vay dài hạn và ngắn hạn</b>			<b>89,814,977,522</b>	<b>86,732,541,478</b>	<b>83,673,515,587</b>	<b>92,874,003,413</b>
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Công ty mẹ	10,399,753,997	2,063,372,712		12,463,126,709
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 2	4,563,615,916	2,406,938,388		6,970,554,304

*Handwritten signature*

Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 3	4,140,865,058	1,581,963,780	5,722,828,838
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Công ty mẹ	10,267,260,694	2,281,613,502	12,548,874,196
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Chi nhánh 3	3,545,239,196	1,933,766,850	5,479,006,046
<b>Tổng thuê tài chính</b>			<b>32,916,734,861</b>	<b>10,267,655,232</b>	<b>43,184,390,093</b>
<b>TỔNG VAY</b>			<b>122,731,712,383</b>	<b>97,000,196,710</b>	<b>136,058,393,506</b>

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
<b>Số đầu năm 2021</b>	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	106,678,111,490		489,138,526,018
Lợi nhuận trong năm 2021					71,562,151,207		71,562,151,207
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020					(2,020,144,869)		(2,020,144,869)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(3,366,908,114)	3,366,908,114	
Công bố chia cổ tức năm 2020					(32,788,771,200)		(32,788,771,200)
<b>Số cuối năm 2021</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>94,625,673,463</b>	<b>-425,000,000</b>	<b>14,594,981,065</b>	<b>140,064,438,514</b>	<b>3,366,908,114</b>	<b>525,891,761,156</b>
<b>NĂM NAY</b>							
Lợi nhuận trong năm 2022					14,227,029,816		14,227,029,816
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021					(2,039,144,532)		(2,039,144,532)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2021					(2,548,930,665)	2,548,930,665	
Công bố chia cổ tức năm 2021					(32,788,771,200)		(32,788,771,200)
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>94,625,673,463</b>	<b>(425,000,000)</b>	<b>14,594,981,065</b>	<b>116,914,621,933</b>	<b>5,915,838,779</b>	<b>505,290,875,240</b>

b. Chi tiết vốn cổ phần

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	179,029,090,000	65%
Cổ đông khác	9,463,567	94,635,670,000	35%
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,366,476</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>100%</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm 2022		Năm 2021	
	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/22	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/21
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	95,527,481,133	204,523,142,323	112,172,136,658	214,632,937,574
Các khoản giảm trừ			874,227,813	2,228,411,434

<b>Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm</b>	<b>95,527,481,133</b>	<b>204,523,142,323</b>	<b>111,297,908,845</b>	<b>212,404,526,140</b>
<b>27- Giá vốn hàng bán</b>				
Giá vốn	73,950,408,025	161,702,369,835	86,061,699,704	166,691,368,177
Giá vốn	73,950,408,025	161,702,369,835	86,061,699,704	166,691,368,177
<b>28- Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	1,653,685,136	2,985,477,658	28,753,677	11,747,995
Lãi thu hồi đầu tư vào công ty con			25,722,700,308	25,722,700,308
<b>Tổng doanh thu tài chính</b>	<b>1,653,685,136</b>	<b>2,985,477,658</b>	<b>25,751,453,985</b>	<b>25,734,448,303</b>
<b>29 - Chi phí tài chính</b>				
Lãi vay	2,183,449,990	4,414,298,591	2,639,215,814	5,341,718,055
Khác	32,264,085	38,962,904	44,042,053	41,812,813
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,215,714,075</b>	<b>4,453,261,495</b>	<b>2,683,257,867</b>	<b>5,383,530,868</b>
<b>30- Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	40,002,000	78,921,000	68,916,639	147,037,291
Chi phí điện thoại	727,272	2,000,000	3,454,545	5,272,728
Chi phí đồ dùng văn phòng công cụ dụng cụ	93,842,744	209,247,886	180,455,082	296,991,888
Chi phí thuê xe và chi phí bảo trì xe	466,454,039	867,018,875	429,000,000	732,221,020
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	2,798,575	4,434,939		
Chi phí bảo vệ	39,000,000	78,000,000	39,000,000	91,000,000
Chi phí vận chuyển			4,484,982	21,891,490
Chi phí khấu hao tài sản	20,290,234	40,357,499	34,810,344	69,238,157
Chi phí thuê kho	799,352,000	1,545,764,380	795,827,540	1,368,742,682
Chi phí khác	1,885,127,443	2,907,106,150	1,027,439,669	1,906,044,658
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,347,594,307</b>	<b>5,732,850,729</b>	<b>2,583,388,801</b>	<b>4,638,439,914</b>
<b>31- Chi phí quản lý</b>				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	5,097,623,006	9,607,764,095	7,280,655,114	13,707,168,839
Chi phí điện và điện thoại	197,433,640	318,508,278	280,129,754	458,928,635
Chi phí đồ dùng văn phòng và công cụ dụng cụ	674,781,085	1,262,237,380	841,780,457	1,126,357,896
Chi phí thuê văn phòng và thuê đất	445,092,808	889,217,455	427,951,471	777,118,454
Chi phí thuê xe và chi phí sửa xe, xăng xe	269,305,337	515,655,572	311,259,043	542,388,813
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	105,891,665	246,559,051	89,971,375	236,716,467

*Handwritten signature*

Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa văn phòng	1,123,658,113	2,188,701,330	842,010,943	1,095,883,921
Chi phí bảo vệ	365,000,000	716,000,000	351,000,000	669,500,000
Chi phí tư vấn và đào tạo	356,339,998	712,679,995	366,264,545	931,613,067
Phí quản lý trong KCN, phí kiểm toán, phí ngân hàng	363,707,600	710,783,974	301,216,684	310,178,368
Chi phí khấu hao tài sản	318,998,922	637,203,302	328,423,517	660,857,624
Dự phòng	(439,512,215)	(317,517,083)	(1,598,249,398)	(1,198,480,040)
Chi phí khác	278,447,779	918,081,336	1,169,817,228	1,265,074,325
<b>32- Thu nhập khác</b>	<b>9,156,767,738</b>	<b>18,405,874,685</b>	<b>10,992,230,733</b>	<b>20,583,306,369</b>
Thu nhập khác	13,864,471	20,341,658	13,751,093	21,546,393
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,864,471</b>	<b>20,341,658</b>	<b>13,751,093</b>	<b>21,546,393</b>
<b>33- Chi phí khác</b>				
Chi phí khác				40
<b>Tổng cộng</b>				40
<b>Lãi lỗ từ hoạt động khác</b>	<b>13,864,471</b>	<b>20,341,658</b>	<b>13,751,093</b>	<b>21,546,353</b>
<b>34- Thuế TNDN</b>				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8,524,546,595	17,234,604,895	34,742,536,818	40,863,875,468
Chi phí thuế DN hiện hành	1,492,633,284	3,144,896,954	1,680,914,314	2,684,569,566
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(60,947,471)	(137,321,875)	893,225,811	575,360,748
Lợi nhuận sau thuế	7,092,860,783	14,227,029,816	32,168,396,692	37,603,945,154

**CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo Riêng**

Diễn giải	Năm 2022		Năm 2021	
	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/22	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/21
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>8,524,546,595</b>	<b>17,234,604,895</b>	<b>34,742,536,817</b>	<b>40,863,875,468</b>
Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT	107,427,056	153,592,746	422,974,663	681,646,605
Các khoản điều chỉnh làm tăng LN trước thuế khác	149,839,238	555,083,413	12,134,425	12,134,425
Các khoản điều chỉnh làm giảm LN trước thuế khác			(858,742,909)	(2,635,953,444)
Sử dụng lãi/lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập	(1,334,458,709)	(2,345,263,566)	(5,149,525)	476,829,802
Lợi nhuận chưa thực hiện hàng tồn kho khi HN	15,812,237	126,467,282	(186,481,552)	(252,984,719)
Trừ thu nhập không tính thuế			(25,722,700,308)	(25,722,700,308)

Tổng thu nhập tính thuế TNDN	7,463,166,417	15,724,484,770	8,404,571,611	13,422,847,829
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN theo mức thuế phổ thông	1,492,633,284	3,144,896,954	1,680,914,314	2,684,569,566
Thuế TNDN được miễn giảm				
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1,492,633,284	3,144,896,954	1,680,914,314	2,684,569,566

**CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÁN LẠI - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo Riêng**

Diễn giải	Năm 2022		Năm 2021	
	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/22	QUÍ 2	Lũy kế 30/06/21
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	109,130,123	84,731,097	753,704,508	637,284,131
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(150,376,215)	(186,736,311)	64,927,570	13,153,729
Chi phí phải trả (355)	(74,476,679)	(72,880,456)	9,673,337	(117,123,505)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	31,200,000	31,200,000	33,113,050	-
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	26,737,747	31,657,251	(5,488,964)	(8,550,551)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(3,162,446)	(25,293,455)	37,296,310	50,596,943
<b>Tổng cộng</b>	<b>(60,947,470)</b>	<b>(137,321,874)</b>	<b>893,225,811</b>	<b>575,360,747</b>

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

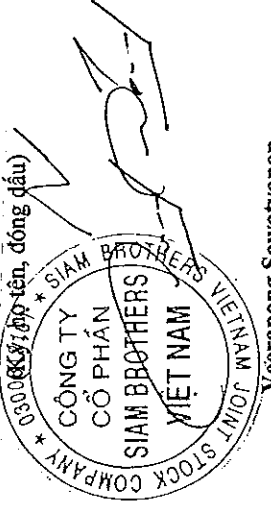


Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon